

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Tá Kéng, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/02/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết số 124/NĐ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND huyện Như Xuân về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa, nâng cấp hồ Tá Kéng, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 394/TTr- BQLDA ngày 01/12/2023 của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 143/TĐ-KTHT ngày 05/12/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Tá Kéng, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Tên công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Tá Kéng, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.
- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.
- Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo an toàn hồ chứa, điều tiết nước, phòng chống thiên tai trong mùa mưa lũ và cung cấp nước tưới cho 14,42ha lúa thuộc Xã Tân

Bình, tăng lượng dự trữ nước, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

5. Quy mô đầu tư xây dựng, giải pháp thiết kế:

5.1. Quy mô:

- Đập đất: dài $L = 61,3$ m (kể cả phần tràn), chiều cao đập lớn nhất: $H_{max} = 6$ m; Tràn xả lũ: Hình thức tràn: Đập tràn kiểu đập tràn thực dụng $B_{tràn} = 15$ m; $\delta = 1,1$ m; Công lấy nước dưới đập: Tại vị trí vai phía hữu đập. Sử dụng công tròn có áp kích thước $\Phi = 300$ mm, $L_{công} = 22,5$ m;

5.1. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của dự án:

- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

- Diện tích lưu vực: $F = 1,0$ km².

- Tần suất:

+ Đảm bảo tưới : $P = 75\%$.

+ Lưu lượng lũ thiết kế : $P = 2,0\%$.

+ Lưu lượng kiểm tra : $P = 1,0\%$

- Tần suất gió lớn nhất tính toán sóng do gió gây ra trong hồ chứa $P = 4\%$ khi mực nước hồ ở MNDBT và $P = 50\%$ khi mực nước hồ ở MNLTK.

- Tần suất lưu lượng mực nước lớn nhất để thiết kế các công trình tạm thời phục vụ công tác dẫn dòng: $P = 10\%$;

- Diện tích tưới: $F = 14,42$ ha lúa.

- Hệ số lợi dụng kênh mương: $\eta = 0,75$.

- Cây lúa qtk = 1,2 (l/s/ha).

- Cây mụu qtk = 0,45 (l/s/ha).

- Nước sinh hoạt qsh = 80 (l/người/ha).

5.2. Các thông số kỹ thuật chủ yếu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
A	Thông số cơ bản hồ chứa		
1	Cấp công trình		Cấp IV
2	Tần suất tưới thiết kế P_{tk}	%	75
3	Tần suất lũ thiết kế $P^{lũtk}$	%	2
4	Tần suất lũ kiểm tra $P^{lũkt}$	%	1
5	Tuổi thọ công trình	năm	50
6	Diện tích lưu vực	km ²	0,15
7	∇ Mực nước chết	m	+43,90
8	∇ MNDBT	m	+44,40

9	▽ MNLTK	m	+45,21
B	Các hạng mục công trình		
I	Đập đất		
1	Cao trình đỉnh đập đất	m	+45,90
2	Chiều rộng mặt đập (B)	m	5,00
3	Chiều dài đập đất (L)	m	61,30
4	Chiều cao đập đất lớn nhất (H)	m	6,00
5	Hệ số mái thượng lưu mTL		2,5
6	Hệ số mái hạ lưu mHL		2,0
6	Thiết bị thoát nước hạ lưu		Lăng trụ thoát nước, áp mái
7	Bảo vệ mái hạ lưu		Trồng cỏ
II	Tràn xả lũ		
1	Vị trí tràn		Tại vai phía tả đập
2	Hình thức tràn		Mặt cắt thực dụng
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	+44,40
4	Cột nước tràn (P=2 %)	m	0,81
5	Chiều rộng đập tràn B_{tr}	m	15,0
6	Chiều dày ngưỡng tràn δ	m	1,1
III	Công lấy dưới đập		
1	Vị trí		Vị trí phía hữu đập chính
2	Hình thức		Công ngầm trong thân đập chảy có áp
3	Diện tích tưới	ha	14,42
4	Lưu lượng thiết kế Q_{tk}	m ³ /s	0,186
5	Cao trình ngưỡng cửa vào	m	+43,40
6	Chiều dài công (L_c)	m	22,5
7	Kích thước công	mm	Φ300
8	Kết cấu công		Ống gang bọc bê tông cốt thép

5.3. Giải pháp xây dựng và biện pháp công trình

5.3.1 Đập chính

- Lựa chọn tuyến công trình: Tuyến công trình cơ bản bám theo tim tuyến công đập cũ.

- Hình thức kết cấu là đập đất đồng chất, sử dụng vật liệu địa phương để đắp.

- Chiều dài đập $L= 61,3m$ (kể cả phần tràn). Đắp đập đất đầm nén đến cao trình (+45,90).

- Gia cố mái thượng, hạ lưu đập: hệ số mái thượng lưu $m_{tl}= 2,0$, mái hạ lưu $m_{hl}= 2,0$; gia cố bảo vệ mái thượng lưu bằng tấm ngầm BTCT M250 kích thước (40*40*12cm) phía dưới bố trí tầng lọc ngược lớp dầm lọc 1x2cm dày 10cm và vải lọc để tăng tuổi thọ của đập, mái đập thượng lưu không bị sạt trượt; mái hạ lưu đập được trồng cỏ trên toàn bộ bề mặt mái đập hạ lưu.

- Mặt đập: Mặt đập rộng $B = 5\text{m}$. Mặt đỉnh đập được đổ lớp BTT M250 dày 20cm rộng 5,0m; phía dưới bố trí lớp cấp phối đá dăm loại II dày 18cm;

- Thiết bị thoát nước: Lãng trụ thoát nước đồng thời áp mái hạ lưu. Đỉnh đồng đá thoát nước hạ lưu (+43,50) đỉnh dầm khóa thiết bị áp mái (+44,50).

5.3.2 Trần xả lũ:

- Làm mới trần xả lũ, tại vị trí vai tả đập. Cao trình đỉnh trần (+44,40).

- Hình thức trần: Đập tràn trọng lực kết cấu bằng bê tông thường và bê tông cốt thép, mặt cắt kiểu thực dụng.

- Kết cấu: Đập tràn trọng lực mặt cắt thực dụng kết cấu lõi tràn bằng bê tông thường M150, phía dưới lót nylon tái sinh. Toàn bộ phần ngưỡng tràn bọc 1 lớp bê tông cốt thép M250 dày 25cm. Tường cửa vào, cửa ra bằng BTT M200, hai tường bên bằng BTT M200

5.3.3 Cống lấy nước dưới đập

- Vị trí cống tại bờ hữu đập. Cao trình đáy cống lấy nước dưới đập (+43,40).

- Nhiệm vụ: Với lưu lượng thiết kế: $Q_{tk} = 0,023(\text{m}^3/\text{s})$, phục vụ nhu cầu tưới cho 14,42ha lúa thuộc Xã Tân Bình.

- Hình thức cống: Xây dựng lại cống mới, cống lấy nước dưới đập có kết cấu bằng ống gang $\Phi 30$, dày 1cm và ống thép dày 6mm, bọc BTCT M250 bản đáy dày 20cm, bọc trên dày 12cm, bố trí 6m cắt 1 khớp nối mềm bằng khớp nối đồng. Đặt van chặn côn lấy nước ở hạ lưu gia cố bề tiêu năng kích thước dài 3,5m rộng 2,5m bằng BTCT M250, dày 25cm. Nhà van côn có diện tích 10,0m², có cửa thông gió cho công nhân vận hành quản lý sau này.

- Kết cấu: Đường ống cống bằng ống Gang bọc bê tông cốt thép, các bộ phận khác bằng bê tông thường và bê tông cốt thép.

4.2.5. Thiết kế kè mái đường giao thông:

- Vị trí: Điểm đầu tuyến kè thiết kế tại cọc K0+31.40 kết thúc tại cọc K0+104.25m. Chiều dài tuyến kè thiết kế: $L = 72.85\text{m}$.

- Đầu kè: Đoạn từ cọc K0+34.40 đến cọc K0+36.40. Gia cố bằng rọ đá kích thước 2x1x0,5m chia thành 2 khoang; Rọ thép phải được mạ kẽm, lưới thép được đan xoắn kép 2 vòng bằng dây thép mạ kẽm $D = 3.0\text{mm}$, mắt lưới 8x10 cm; Các đầu dây lưới thép được quấn chặt vào khung thép định hình ít nhất 3 vòng. Khung định hình được làm bằng thép mạ kẽm đường kính $D = 3.0\text{mm}$. Dây buộc liên kết các tấm lưới thép (vách ngăn, mặt bên, nắp, đáy) bằng thép mạ kẽm $D = 3.0\text{mm}$; Dây thép (dùng để đan lưới, làm khung định hình và làm dây buộc) phải đảm bảo được độ bền cơ học, các mối bên không bị tuột.

- Đoạn kè từ cọc K0+36.40 đến cọc đến cọc K0+104.25:

+ Chân kè: Dầm BTCT M250 đá 1x2 kích thước 0,3x0,5m, phía dưới lót BT M100 dày 10cm, cứ 11,8m bố trí 1 dầm.

+ Thân kè: Mái kè được bóc phong hóa dày trung bình 20cm, sau đó đào tạo mái kè với $m=1.5$. Từ cao trình (+45.90 ~ +41.00)m, mái kè được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn (BTĐS) M250, kích thước (40x40x12)cm; dưới lớp cấu kiện BTĐS là lớp đá dăm (1x2)cm dày 10cm, dưới lớp đá dăm là lớp vải địa kỹ thuật ART15 hoặc tương đương. Dầm đỉnh kè bằng BTCT M250 đá 1x2 kích thước 0,3x0,5m, phía dưới lót BT M100 dày 10cm, cứ 11,8m bố trí 1 dầm. Dầm khóa 2 đầu kè bằng BTCT M250 kích thước (30x80)cm đổ tại chỗ.

5.2.6. Đường giao thông hoàn trả: Hoàn trả đường giao thông trước trường mầm non dài $L=70m$ bằng BTT M250 dày 20cm, lót nilon tái sinh phía dưới cùng là lớp cấp phối đá dăm dày, chiều rộng đường hoàn trả $B=3,5m$.

(Chi tiết như hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật)

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng tổng hợp Miền Bắc.

6.1. Nhà thầu tư vấn thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng, thương mại xuất nhập khẩu TDCONS.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Tân Bình, huyện Như Xuân.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, Công trình NN&PTNT, cấp IV.

9. Số bước thiết kế: 1 bước (Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật).

10. Danh mục các Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng: Theo báo cáo kết quả thẩm định số 143/KTHT-TĐ, ngày 05/12/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Như Xuân.

11. Tổng mức đầu tư: **5.985.000.000 đồng**. *(Bằng chữ: Năm tỷ, chín trăm tám lăm triệu đồng)*

Trong đó: Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

- Chi phí xây lắp:	4.866.337.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	144.353.000	đồng
- Chi phí tư vấn:	598.755.000	đồng
- Chi phí khác:	93.222.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	282.333.000	đồng

(chi tiết có phụ biểu kèm theo).

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

13. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh năm 2023 (tại Nghị Quyết số 124/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Như Xuân).

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nội dung được duyệt tại Điều 1 của Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng, ban: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân; Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Chủ tịch UBND xã Tân Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực: HU, HĐND huyện (để b/c)
- Chủ tịch UBND huyện (để b/c);
- Các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Phòng Kinh tế & Hạ tầng;
- Chủ đầu tư: 04 bản;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tuất

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Tá Kéng, xã Tân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Chủ tịch UBND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa)*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
I	Chi phí xây dựng				4.423.943.188	442.394.319	4.866.337.000	Gxd
1	Đập đất		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.174.780.054	117.478.005	1.292.258.000	
2	Tràn xả lũ		1		1.878.423.075	187.842.308	2.066.265.000	
3	Cống lấy nước		1		372.526.971	37.252.697	409.780.000	
4	Nạo vét và Kè bảo vệ mái đường giao thông		1		998.213.088	99.821.309	1.098.034.000	
II	Chi phí quản lý dự án	3,263%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	144.353.266		144.353.000	Gqlđa
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				544.725.359	54.030.140	598.755.000	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình			QĐ 169/QĐ-BQLDA ngày 3/3/2023	190.090.000	19.009.000	209.099.000	
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	3%		Gks trước thuế x tỷ lệ	5.702.700	570.270	6.273.000	
3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	4,207%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	186.115.290	18.611.529	204.727.000	
4	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,372%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	19.748.482	1.974.848	21.723.000	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,361%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	15.970.435	1.597.043	17.567.000	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,598%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	114.934.044	11.493.404	126.427.000	
7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	7.740.465	774.046	8.515.000	
8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	2.211.972		2.212.000	

9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	2.211.972		2.212.000	
IV	Chi phí khác				93.222.174		93.222.000	Gk
1	Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	569.966		570.000	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,534%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	15.979.950		15.980.000	
3	Chi phí kiểm toán độc lập	0,897%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	53.685.450		53.685.000	
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			Tạm tính	22.986.809		22.987.000	
V	Chi phí dự phòng						282.333.000	Gdp
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4,95%		(Gxd+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			282.333.000	
	Tổng cộng						5.985.000.000	Gxdct